



Flashcardo.com

これらの印刷可能なフラッシュカードがあなたのお役に立てば幸いです。さらに多くのフラッシュカード製品を見つけるには、当社のウェブサイト www.flashcardo.com/ja にアクセスしてください。Flashcardo.com では、オンラインフラッシュカード、間隔反復フラッシュカード、動画フラッシュカードなど、さまざまな教材を提供しています。すべて無料で、世界中の学習者がすぐに利用できます。

著作権、ライセンスに関する注意

このPDFは著作権法により保護されており、すべての権利は留保されています。このPDFは自由に他の人と共有できます。ただし、このPDFやその内容を販売することはできません。ご質問がある場合は、www.flashcardo.com/ja からご連絡ください。ありがとうございます。

免責事項

このPDFは「現状のまま」で提供されており、明示または黙示を問わず、商品性、特定目的への適合性、権利非侵害に関する保証を含め、いかなる保証も行いません。いかなる場合においても、著者または著作権者は、契約、不法行為、その他の行為に基づくかを問わず、このPDFまたはその使用、その他の取引に関連して生じる請求、損害、その他の責任について責任を負いません。

著作権 © 2025 Flashcardo.com. すべての権利を保有

tôi

私

bạn
đại từ

あなた

anh ấy

彼

cô ấy

彼女

nó

それ

chúng tôi / chúng ta

私達

các bạn

あなた達

họ

彼ら

cái gì

何

ai

誰

ở đâu

どこ

tại sao

なぜ

làm sao

どのように

cái nào

どれ

lúc nào

いつ

sau đó

そして

nếu

もし

thật sự

本当に

nhưng

でも

bởi vì

だから

không

ではない

này

これ

Tôi cần cái này

これが必要です

Cái này giá bao nhiêu?

これはいくらですか?

đó
vật

あれ

tất cả

全て

hoặc

又は

và

と

biết

知る

Tôi biết

知っています

Tôi không biết

知りません

nghĩ

考える

đến

来る

đặt

置く

lấy

取る

tìm

見つける

nghe

聞く

làm việc

働く

nói chuyện

話す

cho

与える

thích

好む

giúp đỡ

助ける

yêu

愛する

gọi

電話する

chờ đợi

待つ

Tôi thích bạn

あなたが好きです

Tôi không thích cái này

これは好きではありません

Bạn có yêu tôi không?

私のことが好きですか？

Tôi yêu bạn

愛しています

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

新しい

cũ

古い

ít

少ない

nhiều

多い

bao nhiêu?
đại cương

いくら?

bao nhiêu?
số

いくつですか?

sai

間違った

chính xác

正しい

xấu

悪い

tốt

良い

hạnh phúc

嬉しい

ngắn

短い

dài

長い

nhỏ

小さい

lớn
to

大きな

đó
địa điểm

あそこ

đây

ここ

phải

右

trái

左

xinh đẹp

美しい

trẻ

若い

già

年寄り

xin chào

こんにちは

hẹn gặp lại

行って来ます

được

はい

bảo trọng nhé

気を付けて

đừng lo

気にしないで

tất nhiên

もちろん

chúc ngày tốt lành

今日は

chào

やあ

bái bai

またね

tạm biệt

さようなら

xin làm phiền

すみません

xin lỗi

ごめんなさい

cảm ơn bạn

ありがとうございます

làm ơn

お願いします

Tôi muốn cái này

これが欲しいです

bây giờ

今

buổi chiều

午後

buổi sáng
9:00-11:00

午前

ban đêm

夜

buổi sáng
6:00-9:00

朝

buổi tối

夕方

buổi trưa

正午

nửa đêm

真夜中

giờ

時

phút

分

giây

秒

ngày

日

tuần

週

tháng

月

năm

年

thời gian

時間

ngày tháng

日付

ngày hôm kia

一昨日

hôm qua

昨日

hôm nay

今日

ngày mai

明日

ngày kia

明後日

thứ hai
ngày

月曜日

thứ ba
ngày

火曜日

thứ tư
ngày

水曜日

thứ năm

木曜日

thứ sáu

金曜日

thứ bảy

土曜日

chủ nhật

日曜日

Ngày mai là thứ bảy

明日は土曜日です

cuộc đời

生活

đàn bà

女

đàn ông

男

tình yêu

愛

bạn trai

彼氏

bạn gái

彼女

bạn
đanh từ

友達

hôn
danh từ

キス

tình dục

セックス

trẻ em

子供

em bé

赤ちゃん

con gái
đại cương

女の子

con trai
đại cương

男の子

mẹ

ママ

ba

パパ

má
mẹ

母

cha

父

cha mẹ

両親

con trai
gia đình

息子

con gái
gia đình

娘

em gái

妹

em trai

弟

chị gái

姉

anh trai

兄

đứng

立つ

ngồi

座る

nằm xuống

横になる

đóng

閉める

mở
cửa

開く

thua

負ける

thắng

勝つ

chết

死ぬ

sống
động từ

生きる

bật

つける

tắt

消す

giết

殺す

làm bị thương

怪我をする

chạm

触る

xem

見る

uống

飲む

ăn

食べる

đi bộ

歩く

gặp

会う

đặt cược

賭ける

hôn
động từ

キスする

đi theo

従う

cưới

結婚する

trả lời

答える

hỏi

質問する

câu hỏi

質問

công ty

会社

kinh doanh

ビジネス

việc làm

仕事

tiền

お金

điện thoại

電話

văn phòng

オフィス

bác sĩ

医者

bệnh viện

病院

y tá

看護婦

cảnh sát
người

警察官

tổng thống

大統領

màu trắng

白

màu đen

黒

màu đỏ

赤

màu xanh da trời

青

màu xanh lá cây

緑

màu vàng

黄色

chậm

遅い

nhanh

速い

vui vẻ

面白い

không công bằng

不公平な

công bằng

公平な

khó

難しい

dễ

簡単な

Cái này khó

これは難しいです

giàu

豊富な

nghèo

貧しい

khỏe

強い

yếu

弱い

an toàn

安心な

mệt mỏi

疲れた

tự hào

誇り高い

no bụng

満腹

bệnh

病気の

khỏe mạnh

健康的な

tức giận

怒り

thấp
đại cương

低い

cao
đại cương

高い

thẳng

まっすぐな

mỗi / mọi

ごと

luôn luôn

いつも

thực ra

実は

lần nữa

再度

đã

既に

ít hơn

よりも少ない

phần lớn

ほとんど

nhiều hơn

もっと

Tôi muốn nhiều hơn

もっと欲しいです

không có

何もない

rất

とっても

động vật

動物

con lợn

豚

con bò

牛

con ngựa

馬

con chó

犬

con cừu

羊

con khỉ

猿

con mèo

猫

con gấu

熊

con gà

鶏

con vịt

鴨

con bướm

蝶

con ong

蜂

con cá

魚

con nhện

蜘蛛

con rắn

ヘビ

ở ngoài

外

ở trong

中

xa

遠い

gần

近い

bên dưới

下

bên trên

上

bên cạnh

横

phía trước

前

phía sau

後ろ

ngọt

甘い

chua

酸っぱい

lạ

風変わりな

mềm

柔らかい

cứng

固い

đáng yêu

可愛い

ngu ngốc

愚かな

điên khùng

狂った

bận rộn

忙しい

cao
người

背が高い

thấp
người

背が低い

lo lắng

心配している

ngạc nhiên

驚いた

ngầu

かっこいい

cư xử tốt

行儀のよい

ác độc

意地悪い

khéo léo

賢い

lạnh

寒い

nóng

暑い

đầu

頭部

mũi

鼻

tóc

髪の毛

miệng

口

tai

耳

mắt

目

bàn tay

手

bàn chân

足

tim

心臓

não

脳

kéo

引く

đẩy

押す

ấn

押す

đánh

叩く

bắt

キャッチする

chiến đấu

戦う

ném

投げる

chạy
động từ

走る

đọc

読む

viết

書く

sửa chữa

修正する

đếm

数える

cắt

切る

bán

売る

mua

買う

trả

支払う

học

勉強する

mơ

夢をみる

ngủ

寝る

chơi

遊ぶ

ăn mừng

祝う

nghỉ ngơi

休憩する

thưởng thức

楽しむ

dọn dẹp

掃除する

trường học

学校

nhà ở

家屋

cửa

ドア

chồng

夫

vợ

妻

đám cưới

結婚式

người

人

xe hơi

車

nhà

家

thành phố

都市

số

数字

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

私の犬

con mèo của bạn

あなたの猫

váy của cô ấy

彼女のドレス

xe của anh ấy

彼の車

quả bóng của nó

そのボール

nhà của chúng tôi

私たちの家

đội của bạn

あなたのチーム

công ty của họ

彼らの会社

mọi người

みんな

cùng nhau

一緒に

khác

他人

không thành vấn đề

関係ない

chúc mừng

乾杯

thư giãn đi

楽にして

tôi đồng ý

賛成です

chào mừng

ようこそ

không phải lo

大丈夫

rẽ phải

右に曲がる

rẽ trái

左に曲がる

đi thẳng

真っすぐ行く

Hãy đi với tôi

一緒においで

trứng

卵

phô mai

チーズ

sữa

牛乳

cá

魚

thịt

肉

rau

野菜

trái cây

果物

xương
món ăn

骨

dầu

油

bánh mì

パン

đường
món ăn

砂糖

sô cô la

チョコレート

kẹo

キャンディー

bánh bông lan

ケーキ

đồ uống

飲み物

nước

水

nước soda

ソーダ

cà phê

コーヒー

trà

お茶

bia

ビール

rượu nho

ワイン

sa lát

サラダ

súp

スープ

món tráng miệng

デザート

bữa ăn sáng

朝食

bữa trưa

ランチ

bữa tối

ディナー

pizza

ピザ

xe buýt

バス

xe lửa

列車

ga xe lửa

駅

trạm dừng xe buýt

バス停

máy bay

飛行機

tàu

船

xe tải

トラック

xe đạp

自転車

xe mô tô

バイク

xe taxi

タクシー

đèn giao thông

信号

bãi đậu xe

駐車場

đường
xe hơi

道路

quần áo

衣類

giày dép

靴

áo choàng

コート

áo len

セーター

áo sơ mi

シャツ

áo khoác

ジャケット

áo phộc

スーツ

quần dài

ズボン

đầm

ドレス

áo phông

Tシャツ

bít tất

靴下

áo ngực

ブラジャー

quần lót

パンツ

kính

眼鏡

túi xách

ハンドバッグ

ví tiền

財布

ví

財布

nhẫn

指輪

mũ

帽子

đồng hồ đeo tay

腕時計

túi

ポケット

Bạn tên gì?

名前はなんですか?

Tên của tôi là David

私の名前はデビッドです

Tôi 22 tuổi

22歳です

Bạn có khỏe không?

元気ですか?

Bạn có ổn không?

大丈夫ですか?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

トイレはどこですか?

Tôi nhớ bạn

恋しいです

mùa xuân

春

mùa hè

夏

mùa thu

秋

mùa đông

冬

tháng một

一月

tháng hai

二月

tháng ba

三月

tháng tư

四月

tháng năm

五月

tháng sáu

六月

tháng bảy

七月

tháng tám

八月

tháng chín

九月

tháng mười

十月

tháng mười một

十一月

tháng mười hai

十二月

mua sắm

買い物

hóa đơn

請求書

chợ

マーケット

siêu thị

スーパーマーケット

tòa nhà

建物

căn hộ

アパート

trường đại học

大学

nông trại

農場

nhà thờ

教会

nhà hàng

レストラン

quán bar

バー

phòng thể dục

スポーツジム

công viên

公園

nhà vệ sinh
đại cương

トイレ

bản đồ

地図

xe cứu thương

救急車

cảnh sát
đại cương

警察

súng

銃

lính cứu hỏa
đại cương

消防組

quốc gia

国

ngoại ô

郊外

ngôi làng

村

sức khỏe

健康

dược phẩm

薬

tai nạn

事故

bệnh nhân

患者

phẫu thuật

手術

viên thuốc

錠剤

sốt

熱

cảm lạnh

風邪

vết thương

傷口

cuộc hẹn

予約

ho

咳

cổ

首

mông

尻

vai

肩

đầu gối

膝

chân

脚

tay

腕

bụng

腹

ngực

胸

lưng

背中

răng

歯

lưỡi

舌

môi

唇

ngón tay

指

ngón chân

つま先

dạ dày

胃

phổi

肺

gan

肝臓

dây thần kinh

神経

thận

腎臓

ruột

腸

màu sắc

色

màu cam

橙

màu xám

灰色

màu nâu

茶色

màu hồng

桃色

nhàm chán

つまらない

nặng

重い

nhẹ

軽い

cô đơn

寂しい

đói bụng

腹ペコ

khát nước

渴く

buồn

悲しい

đốc

急な

bằng phẳng

平らな

tròn

丸い

vuông

角ばった

hẹp

狭い

rộng

幅広い

sâu

深い

nông

浅い

lớn
rất

広い

bắc

北

đông

東

nam

南

tây

西

bẩn

汚い

sạch sẽ

きれい

đầy

満タン

trống rỗng

空っぽ

đắt

高い

rẻ

安い

tối

暗い

sáng

明るい

quyến rũ

セクシー

lười biếng

怠惰な

dũng cảm

勇敢な

hào phóng

寛大な

đẹp trai

ハンサム

xấu xí

醜い

ngớ ngẩn

ばかばかしい

thân thiện

フレンドリーな

tội lỗi

有罪な

mù

目が見えない

say

酔っぱらっている

ướt

濡れた

khô

乾いた

ấm áp

暖かい

ồn ào

うるさい

yên tĩnh

静かな

im lặng

静か

nhà bếp

キッチン

phòng tắm

バスルーム

phòng khách

リビング

phòng ngủ

寝室

vườn

庭

gara

車庫

tường

壁

tầng hầm

地下室

nhà vệ sinh
nhà ở

トイレ

cầu thang

階段

mái nhà

屋根

cửa sổ
tòa nhà

窓

dao

ナイフ

tách

カップ

ly

グラス

đĩa

皿

cốc

コップ

thùng rác

ゴミ箱

tô

ボウル

bộ tivi

テレビセット

bàn
văn phòng

机

giường

ベッド

gương

鏡

vòi hoa sen

シャワー

ghế sofa

ソファ

ảnh

写真

đồng hồ

時計

bàn
nhà

テーブル

ghế
nhà

椅子

hồ bơi
vườn

スイミングプール

chuông

呼び鈴

hàng xóm

隣人

thất bại

失敗する

chọn

選ぶ

bắn

撃つ

bình chọn

投票する

rơi xuống

落ちる

bảo vệ

守る

tấn công

攻撃する

trộm

盗む

đốt

焼く

cứu

救う

hút thuốc

吸う

bay

飛ぶ

mang theo

運ぶ

khạc nhổ

唾を吐く

đá
động từ

蹴る

cắn

噛む

thở

息をする

ngửi

匂いを嗅ぐ

khóc

泣く

hát

歌う

cười mỉm

笑顔になる

cười

笑う

lớn lên

成長する

co lại

収縮する

tranh luận

喧嘩する

đe dọa

脅す

chia sẻ

分け合う

cho ăn

食べさせる

trốn

隠す

cảnh báo

警告する

bơi

泳ぐ

nhảy

跳ぶ

lăn

転がる

nâng

持ち上げる

đào

掘る

sao chép

コピーする

giao hàng

届ける

tìm kiếm

探す

luyện tập

練習する

đi du lịch

旅行する

vẽ

塗る

tắm vòi sen

シャワーを浴びる

mở
khóa

開ける

khóa

鍵をかける

rửa

洗う

cầu nguyện

祈る

nấu ăn

料理する

sách

本

thư viện

図書館

bài tập về nhà

宿題

bài thi

試験

bài học

レッスン

khoa học

科学

lịch sử

歴史

nghệ thuật

美術

tiếng Anh

英語

tiếng Pháp

フランス語

cây bút

ペン

bút chì

鉛筆

ba phần trăm

3%

thứ nhất

第一

thứ hai
2

第二

thứ ba
3

第三

thứ tư
4

第四

kết quả

結果

hình vuông

正四角形

hình tròn

円

diện tích

面積

nguyên cứu

研究

bằng cấp

学位

cử nhân

学士

thạc sĩ

修士

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

ストレス

bảo hiểm

保険

nhân viên
công ty

スタッフ

bộ phận

部門

lương

給料

địa chỉ

住所

lá thư

手紙

thuyền trưởng

キャプテン

thám tử

探偵

phi công

パイロット

giáo sư

教授

giáo viên

教師

luật sư

弁護士

thư ký

秘書

trợ lý

アシスタント

thẩm phán

裁判官

giám đốc

ディレクター

quản lý

マネージャー

đầu bếp

コック

tài xế taxi

タクシーの運転手

tài xế xe buýt

バスの運転手

tội phạm

犯罪者

người mẫu

モデル

nghệ sĩ

アーティスト

số điện thoại

電話番号

tín hiệu

信号

ứng dụng

アプリ

trò chuyện

チャット

tập tin

ファイル

url

URL

địa chỉ email

メールアドレス

trang mạng

ウェブサイト

thư điện tử

電子メール

điện thoại di động

携帯

pháp luật

法律

nhà tù

刑務所

chứng cứ

証拠

tiền phạt

罰金

nhân chứng

証人

tòa án

裁判所

chữ ký

署名

thua lỗ

損失

lợi nhuận

利益

khách hàng

顧客

số tiền

金額

thẻ tín dụng

クレジットカード

mật khẩu

パスワード

máy rút tiền

ATM

bể bơi

スイミングプール

điện

電気

máy ảnh

カメラ

đài radio

ラジオ

quà tặng

プレゼント

cái chai

ボトル

cái túi

バッグ

chìa khóa

鍵

búp bê

人形

thiên thần

天使

lược

櫛

kem đánh răng

歯磨き粉

bàn chải đánh răng

歯ブラシ

dầu gội

シャンプー

kem thoa

クリーム

khăn giấy

ティッシュペーパー

son môi

口紅

truyền hình

テレビ

rạp chiếu phim

映画

tin tức

ニュース

ghế
rạp chiếu phim

シート

vé

チケット

màn chiếu

スクリーン

âm nhạc

音楽

sân khấu

ステージ

khán giả

観客

hội họa

絵画

trò đùa

冗談

bài báo

記事

báo chí

新聞

tạp chí

雑誌

quảng cáo

広告

thiên nhiên

自然

tro

灰

lửa

火

kim cương

ダイヤモンド

mặt trăng

月

Trái Đất

地球

mặt trời

太陽

ngôi sao

星

hành tinh

惑星

vũ trụ

宇宙

bờ biển
biển

沿岸

hồ

湖

rừng

森

sa mạc

沙漠

đồi núi

丘

đá
danh từ

岩石

con sông

川

thung lũng

谷

núi

山

đảo

島

đại dương

海洋

biển

海

thời tiết

天気

băng

氷

tuyết

雪

bão táp

嵐

mưa

雨

gió

風

thực vật

植物

cây

木

cỏ

草

hoa hồng

薔薇

hoa

花

chất khí

ガス

kim loại

金属

vàng

金

bạc

銀

Bạc rẻ hơn vàng

銀は金よりも安いです

Vàng đắt hơn bạc

金は銀よりも高いです

ngày lễ

休日

thành viên
người

メンバー

khách sạn

ホテル

bờ biển
cát

ビーチ

khách

ゲスト

sinh nhật

誕生日

Giáng sinh

クリスマス

Năm Mới

新年

Lễ Phục sinh

イースター

chú

叔父

cô

叔母

bà nội

祖母

ông nội

祖父

bà ngoại

祖母

ông ngoại

祖父

tử vong

死

phần mộ

墓

ly hôn

離婚

cô dâu

花嫁

chú rể

花婿

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

虎

con chuột

ねずみ

con chuột cống

ラット

con thỏ

うさぎ

con sư tử

ライオン

con lừa

ロバ

con voi

象

con chim

鳥

con gà trống choai

おんどり

con chim bồ câu

鳩

con ngỗng

ガチョウ

côn trùng

昆虫

con bọ

虫

con muỗi

蚊

con ruồi

ハエ

con kiến

アリ

con cá voi

鯨

con cá mập

サメ

con cá heo

イルカ

con ốc sên

カタツムリ

con ếch

カエル

thường xuyên

たいてい

ngay lập tức

すぐに

đột ngột

突然

mặc dù

それでも

thể dục dụng cụ

体操

quần vợt

テニス

chạy
đanh từ

ランニング

đạp xe

サイクリング

đánh golf

ゴルフ

trượt băng

アイススケート

bóng đá

サッカー

bóng rổ

バスケットボール

bơi lội

水泳

lặn

ダイビング

đi bộ đường dài

ハイキング

Vương quốc Anh

イギリス

Tây Ban Nha

スペイン

Thụy sĩ

スイス

Ý

イタリア

Pháp

フランス

Đức

ドイツ

Thái Lan

タイ

Singapore

シンガポール

Nga

ロシア

Nhật Bản

日本

Israel

イスラエル

Ấn Độ

インド

Trung Quốc

中国

Hoa Kỳ

アメリカ合衆国

Mexico

メキシコ

Canada

カナダ

Chile

チリ

Brazil

ブラジル

Argentina

アルゼンチン

Nam Phi

南アフリカ

Nigeria

ナイジェリア

Ma Rốc

モロッコ

Libya

リビア

Kenya

ケニア

Algeria

アルジェリア

Ai Cập

エジプト

New Zealand

ニュージーランド

Úc

オーストラリア

Châu Phi

アフリカ

Châu Âu

ヨーロッパ

Châu Á

アジア

Châu Mỹ

アメリカ

mười lăm phút

十五分

nửa tiếng

三十分

bốn mươi lăm phút

四十五分

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

午前一時

hai giờ chiều

午後二時

tuần trước

先週

tuần này

今週

tuần sau

来週

năm ngoái

去年

năm nay

今年

năm sau

来年

tháng trước

先月

tháng này

今月

tháng sau

来月

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

額

nếp nhăn

皺

cằm

顎

má
cơ thể

頬

râu

髭

lông mi

睫毛

lông mày

眉

eo

ウエスト

gáy

項

lồng ngực

胸部

ngón cái

親指

ngón tay út

小指

ngón tay đeo nhẫn

薬指

ngón tay giữa

中指

ngón tay trỏ

人差し指

cổ tay

手首

móng tay

爪

gót chân

かかと

xương sống

背骨

cơ bắp

筋肉

xương
cơ thể

骨

bộ xương

骸骨

xương sườn

肋骨

đốt sống

椎骨

bàng quang

膀胱

tĩnh mạch

静脈

động mạch

動脈

âm đạo

膣

tinh trùng

精子

dương vật

陰茎

tinh hoàn

睪丸

mọng nước

ジューシー

cay

辛い

mặn

塩辛い

sống
tính từ

生

luộc

ゆでた

nhút nhát

恥ずかしそうな

tham lam

欲深い

ng nghiêm khắc

厳しい

điếc

耳が聞こえない